

Bản án số: 31/2018/DS-ST
Ngày 15 - 11 - 2018
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỦY NGUYÊN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Anh Sơn

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Đông

Ông Phạm Văn Sóng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hà - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thủy Nguyên thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Phạm Đình Hiến - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 30/2018/TLST-DS ngày 16 tháng 4 năm 2018 về tranh chấp về thừa kế tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 34/2018/QĐXX-DS ngày 15 tháng 10 năm 2018, Quyết định hoãn phiên tòa số 40/2018/QĐST-DS, ngày 31 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Hoàng Thị T; địa chỉ thường trú: Tổ 22, phố BH, thị trấn TY, huyện YT, tỉnh Quảng Ninh; địa chỉ nơi ở hiện nay: Thôn HA, xã LA, huyện NT, thành phố Hải Phòng; có mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Vũ Điều T, sinh năm 1981; địa chỉ: Thôn 1, xã TM, huyện TN, thành phố Hải Phòng; là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 20 tháng 8 năm 2018); có mặt.

- Bị đơn: Anh Trần Văn H; địa chỉ: Thôn HA, xã LA, huyện TN, thành phố Hải Phòng; hiện đang chấp hành án tại Trại giam Xuân Nguyên, Bộ Công an; vắng mặt.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Bà Trần Thị C; địa chỉ: Thôn HA, xã LA, huyện NT, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng; có mặt.

Ông Bùi Hữu T1 và vợ là Trần Thị Nh; địa chỉ: Thôn HA, xã LA, huyện NT, thành phố Hải Phòng; đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trình bày và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Bà Hoàng Thị T là con đẻ của cụ Hoàng Văn Nh và cụ Trần Thị L. Cụ Nh và cụ L sinh được 02 người con là ông Hoàng Văn M và bà Hoàng Thị T. Cụ Nh và cụ L không có con nuôi, không có bố mẹ nuôi. Cụ Nh có cha đẻ là cụ Hoàng Văn N (N1, T2), không rõ năm sinh, chết năm 1982 và mẹ là cụ B, không rõ năm sinh năm chết, chỉ biết chết trước năm 1970. Cha đẻ của cụ L là cụ Trần Văn L1, không rõ năm sinh, chết năm 1974; cụ L1 có 02 vợ là cụ Đinh Thị N2 chết năm 2008 và cụ T3 không rõ năm sinh năm chết, chỉ biết chết trước cụ Những. Cụ Nh là Liệt sỹ, hy sinh ngày 12 tháng 12 năm 1970. Sau khi cụ Nh hy sinh cụ L sinh 02 người con nữa là Trần Văn H và Trần Văn D. Cụ L chết ngày 12 tháng 11 năm 2010. Ông M sinh năm 1962, chết ngày 22 tháng 8 năm 1976, không có vợ con. Ông D sinh năm 1975, chết ngày 28 tháng 8 năm 2006, không có vợ con. Cụ Nh và cụ L chết không để lại di chúc. Cụ Nh và cụ L chết đi để lại tài sản là quyền sử dụng diện tích đất diện tích 490m² thuộc thửa 832, tờ bản đồ số 01, tại thôn HA, xã LA, huyện NT, thành phố Hải Phòng một số tài sản gắn liền với đất. Diện tích đất được nghi nhận trọng Sổ mục kê năm 1985 và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D0211845 ngày 21 tháng 01 năm 1995, đứng tên cụ Trần Thị L. Ngoài ra không có tài sản nào khác. Khi cụ L còn sống đã cho nguyên đơn một phần đất để nguyên đơn làm nhà ở, nhưng vì hoàn cảnh nên nguyên đơn phải đi đến nơi khác làm ăn. Năm 1998 cụ L đã nhượng lại diện tích đất với chiều rộng 4,4m và chiều dài là 14m, giáp với phần đất nhà ông Bùi Văn T1 cho ông Bùi Văn T1. Việc chuyển nhượng có làm văn bản, có xác nhận của chính quyền địa phương, nhưng đến giờ vẫn không có dính chính vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên trên giấy tờ thì diện tích đất vẫn là 490m². Nhà ông T1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi bà L chết toàn bộ diện tích đất do ông Nguyễn Văn H quản lý sử dụng. Diện tích đất và tài sản gắn liền với đất hiện nay có 02 nhà cấp 4, 01 nhà bếp, công trình phụ, sân trước, sân sau, cổng, tường bao, cây cối đã được xác định và định giá tài sản. Nay, đề nghị Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế do mẹ chết đi để lại là diện tích đất thực tế hiện nay đã được đo vẽ khi định giá là 451,8m², bà xin nhận diện tích đất khoảng 180 m², phần còn lại để cho ông H. Không đề nghị chia diện tích đất đã chuyển nhượng cho ông Bùi Văn T1 từ trước. Với các tài sản gắn liền với đất của cụ L xin để lại cho ông Trần Văn H. Ngoài ra, nguyên đơn không có yêu cầu nào khác.

Trình bày và đề nghị của bị đơn: Bị đơn và nguyên đơn là chị em cùng mẹ khác cha. Cha của bà T là cụ Hoàng Văn N. Mẹ bị đơn là cụ Trần Thị L. Cụ N và cụ L sinh được 02 người con là ông Hoàng Văn M (chết từ lâu, không có vợ con) và Hoàng Thị T. Sau khi cụ N hy sinh cụ L sinh ra bị đơn và ông Trần Văn D (đã chết năm 2006, không có vợ con). Cụ L chết năm 2010, không để lại di chúc mà chỉ dặn dò lại bị đơn ở nhà trông nom, thờ cúng ông N và hai anh đã chết. Bị đơn đang được hưởng tiền thờ cúng liệt sỹ của cụ N. Tài sản mà cụ L chết đi để lại là diện tích đất 490m² đất tại thửa 823, tờ bản đồ số 01, thôn An Hồ, xã An Lư, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng. Diện tích đất này khi cụ L còn sống đã bán diện tích đất với chiều rộng 4,4m và chiều dài là 14m, giáp với phần đất nhà ông Bùi Văn T1 cho ông Bùi Văn T1. Tài sản gắn liền với đất có 02 nhà cấp 4, công trình phụ đầy đủ nhưng đều đã cũ. Vì vậy diện tích đất hiện nay còn 451,8m² nên đề nghị giải quyết theo diện tích đất này. Ngoài ra không còn tài sản nào khác. Nay nguyên đơn khởi kiện thì quan điểm của bị đơn là tài sản của mẹ để lại thì cứ để hai chị em cùng sử dụng và muốn giữ lại đất hương hỏa để thờ cúng cụ N, cụ L và 02 anh.

Trình bày và đề nghị của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Bùi Thị C: Bà và ông Trần Văn H lấy nhau khoảng năm 1992, do tự nguyện và có được gia đình tổ chức cưới theo phong tục địa phương. Ông bà có 03 người con, sinh vào các năm 1993, 1998 và 2003. Sau khi cưới, vợ chồng ăn ở cùng với mẹ chồng là cụ Trần Thị L tại thôn HA, xã LA. Vợ chồng ở cùng cụ L từ khi lấy nhau đến năm 2010 thì cụ L chết. Cụ L chết không để lại di chúc. Cụ L chết đi để lại diện tích đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích theo giấy là 490m² và một số tài sản gắn liền với đất là 02 nhà cấp bốn, công trình phụ đều đã cũ, sân, cổng, tường bao. Ngoài ra không còn tài sản nào khác. Đối với tài sản hiện hữu chỉ có công sức của vợ chồng bà và cụ L, các con của bà không có đóng góp và liên quan gì vì con lúc nhỏ thì do bố mẹ nuôi ăn học, lớn lên con thì đi xây dựng gia đình riêng, con thì đi làm nghĩa vụ quân sự. Từ khi lấy ông H thì cụ L và ông bà là người thờ cúng cụ N và ông M, ông D. Việc chuyển nhượng một phần đất cho ông Bùi Văn T1 thời điểm bán bà C không biết, sau này cụ L có nói lại. Từ đó đến nay hai bên gia đình sử dụng ổn định diện tích đất như thực tế hiện nay, không có tranh chấp với ai. Nay nguyên đơn khởi kiện bà không phản đối, nhưng việc này là do nguyên đơn và bị đơn bàn bạc với nhau, nhưng ông H mong muốn bà T thích ở thì cứ về ở, còn đất nên giữ nguyên làm đất hương hỏa.

Trình bày và đề nghị của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Bùi Văn T1 vợ là bà Trần Thị Nh: Ông Bùi Văn T1 có vợ là bà Trần Thị Nh. Nhà ông T1 liền kề với đất nhà cụ Trần Thị L. Ngày 14 tháng 11 năm 1998, ông mua của

cụ L diện tích đất chiều ngang 4,4m, chiều dài 13m để làm ngõ đi. Việc mua bán có làm văn bản và có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã An Lư. Sau khi mua đất ông sử dụng ổn định và đến giờ không có tranh chấp với ai. Ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D 665525 ngày 5 tháng 5 năm 2004, bao gồm cả diện tích đất đã mua của cụ L. Việc cụ L sau khi bán đất có dính chính ở giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay không ông không rõ. Việc tranh chấp của bà T ông không có ý kiến gì.

Ý kiến của Viện kiểm sát: Kiểm sát viên phát biểu ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thì Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng pháp luật tố tụng; nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng. Về việc giải quyết nội dung vụ án, Kiểm sát viên đề nghị áp dụng: Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 609, 611, 612, 613, 614, 623, 649, 650, 651 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật. Miễn án phí cho nguyên đơn. Bị đơn phải chịu án phí theo quy định. Tuyên quyền kháng cáo cho đương sự theo quy định.

Các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án: Nguyên đơn đã giao nộp cho Tòa án các tài liệu chứng cứ như sau: Bản sao hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sử dụng đất; bản sao sổ mục kê, tờ bản đồ giải thửa; trích lục khai tử bản sao; bản phô tô giấy báo tử; bản sao giấy khai sinh; bản sao sổ hộ khẩu, bản sao chứng minh nhân dân; bản tự khai; giấy ủy quyền; bản sao văn bản nhượng lại đất. Bị đơn đã giao nộp cho Tòa án các tài liệu chứng cứ như sau: Bản sao sổ hộ khẩu; đơn đề nghị; đơn xin miễn giảm án phí; bản tự khai.

Tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập được: Biên bản xác minh về quyền sử dụng đất; biên bản định giá tài sản; biên bản lấy lời khai; bản sao sổ đăng ký đất đai năm 1989.

Tình tiết mà các bên thống nhất: Diện tích đất là di sản thừa kế đã được Ủy ban nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất là cụ Trần Thị L. Diện tích đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 490m², đã chuyển nhượng cho ông Bùi Văn T1 một phần còn diện tích đất thực tế hiện nay là 451,8m². Các đương sự đều thống nhất đề nghị giải quyết theo diện tích đất thực tế hiện nay.

Tình tiết mà các bên không thống nhất: Nguyên đơn đề nghị chia thừa kế đất do mẹ để lại. Bị đơn không đồng ý chia.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế do mẹ chết đi để lại. Do vậy đây là tranh chấp về thừa kế tài sản theo quy định tại Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn có nơi cư trú tại xã LA, huyện TN, thành phố Hải Phòng, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện TN, thành phố Hải Phòng.

[2] Về người tham gia tố tụng: Đơn khởi kiện bà T đề nghị chia di sản của bố mẹ để lại sau đó thay đổi yêu cầu và đề nghị chia di sản của mẹ chết đi để lại. Bà T khởi kiện ông H yêu cầu chia di sản thừa kế mà hiện nay ông H đang quản lý sử dụng. Do vậy nguyên đơn là bà T, bị đơn là ông H; Tài sản mà nguyên đơn đang đề nghị chia là quyền sử dụng đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất là cụ Trần Thị L. Hiện nay người đang trực tiếp quản lý tài sản tranh chấp là ông Trần Văn H, ông H có vợ là bà Trần Thị C. Vì vậy, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được xác định như tại phần đầu bản án.

[3] Về di sản thừa kế:

Cụ N và cụ B khi còn sống ở tại thôn Sim, xã An Lư. Cụ N hy sinh năm 1970. Theo sổ mục kê năm 1985 của xã An Lư thì tại thôn An Hồ, xã An Lư không có diện tích nào đứng tên cụ N, cụ B hay cụ N. Diện tích đất 490m² đất tại thửa 823, tờ bản đồ số 01, thôn An Hồ, xã An Lư, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng, được ghi nhận trong Sổ mục kê năm 1985 và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D0211845 ngày 21 tháng 01 năm 1995, đứng tên cụ Trần Thị L. Trong quá trình sử dụng đất, ngày 14 tháng 11 năm 1998, cụ L chuyển nhượng một phần diện tích đất chiều ngang 4,4m, chiều dài 13m cho ông Bùi Văn T1 để ông Bùi Văn T1 làm ngõ đi. Việc mua bán có làm văn bản và có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã An Lư. Sau khi chuyển nhượng đất các bên sử dụng ổn định không có tranh chấp. Ông Bùi Văn T1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D 665525 ngày 5 tháng 5 năm 2004, bao gồm cả diện tích đất đã mua của cụ L. Do vậy, xác định khi chết cụ Trần Thị L để lại di sản thừa kế là diện tích đất 451,8m² đất tại thửa 823, tờ bản đồ số 01, thôn An Hồ, xã An Lư, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D0211845 ngày 21 tháng 01 năm 1995. Tài sản gắn liền với diện tích đất trên còn có 02 nhà cấp 4, công trình phụ đều đã cũ, các đương sự đều xác định các tài sản gắn liền với đất là tài sản do cụ L tạo dựng, có công sức đóng góp của ông H và bà C. Ngoài ra không còn tài sản nào khác. Theo Kết luận định giá tài sản ngày 10 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng dân sự, giá đất theo quy định là 800.000 đồng/01m², giá đất trao đổi trên thị trường là 4.000.000 đồng/01m². Các tài sản gắn liền với đất gồm có: 01 nhà cấp 4, diện tích 49,5m² trị giá 35.000.000 đồng; 01 nhà cấp 4, diện tích 54m² trị giá

27.200.000 đồng; 01 nhà bếp 12m² trị giá 5.500.000 đồng; công trình phụ trị giá 4.500.000 đồng; 01 sân bê tông phía trước nhà trị giá 8.017.000 đồng; 01 sân bê tông cạnh nhà trị giá 2.400.000 đồng; 01 sân bê tông sau nhà trị giá 8.087.000 đồng; 01 mái tôn mạ màu phía trước nhà trị giá 2.700.000 đồng; cổng sắt trị giá 3.500.000 đồng; tường bao tổng trị giá 15.500.000 đồng; 01 cây soài, 02 cây đu đủ, 02 cây dừa trị giá 900.000 đồng.

[4] Về thời điểm mở thừa kế: Thời điểm mở thừa kế là thời điểm người có tài sản chết. Cụ Trần Thị L chết ngày 12 tháng 11 năm 2010 là ngày mở thừa kế theo quy định tại Điều 611 Bộ luật Dân sự.

[5] Về thời hiệu thừa kế: Vụ án còn thời hiệu thừa kế theo quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự.

[6] Do người để lại di sản không có di chúc nên theo Điều 650 Bộ luật Dân sự vụ án thuộc trường hợp thừa kế theo pháp luật.

[7] Về người thừa kế: Người thừa kế là cá nhân phải là người còn sống vào thời điểm mở thừa kế hoặc sinh ra và còn sống sau thời điểm mở thừa kế nhưng đã thành thai trước khi người để lại di sản chết. Vậy người thừa kế gồm: nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại Điều 613 và Điều 651 Bộ luật Dân sự.

[8] Về phân chia di sản: Ông H và bà C trình bày phải xem xét đến công sức của ông H và bà C trong việc duy trì, bảo quản di sản từ khi cụ L chết cho đến nay, đây là yêu cầu phù hợp với Điều 658 Bộ luật Dân sự nên chấp nhận. Bà T yêu cầu được chia một phần diện tích đất, các tài sản gắn liền với đất thì để lại cho ông H sử dụng. Theo quy định tại Điều 660 Bộ luật Dân sự, những người thừa kế có quyền yêu cầu phân chia di sản bằng hiện vật do vậy xem xét chia cho mỗi người thừa kế một phần diện tích đất trong đó bị đơn được hưởng diện tích đất rộng hơn vì đã có công sức trong việc quản lý, duy trì, bảo quản tài sản. Cụ thể việc phân chia diện tích đất có sơ đồ kèm theo. Di sản nguyên đơn được hưởng tương đương với diện tích đất 187m² gồm các mốc giới 1-2-3-4-5-6-7-8-16-17, bị đơn được hưởng di sản tương đương diện tích đất 264,8 m² gồm các mốc giới 8-9-10-11-12-13-14-15-16. Đối với các tài sản gắn liền với đất gồm có: tường bao tương ứng dài 24 mét và 01 nhà cấp 4, diện tích 49,5m²; 01 nhà cấp 4, diện tích 54m²; 01 nhà bếp; công trình phụ; 01 mái tôn mạ màu phía trước nhà; cổng sắt; 01 sân trước; 01 sân bên cạnh; 02 cây dừa nằm trên phần đất ông H được hưởng bà T đề nghị để cho ông H sở hữu, đây là sự tự nguyện của đương sự nên chấp nhận. Đối với phần tường bao gắn liền với diện tích đất tương ứng của ai thì người đó được hưởng. Tổng tài sản bà Hoàng Thị T được hưởng có giá trị 763.644.000 đồng. Tổng tài sản ông Trần Văn H được hưởng có giá trị 1.145.865.000 đồng.

[9] Về án phí: Khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mỗi bên đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia, được hưởng. Tuy nhiên, đối với nguyên đơn, căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, nguyên đơn được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm. Bị đơn vẫn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, bị đơn có đơn xin miễn giảm án phí vì hoàn cảnh kinh tế khó khăn, đơn có xác nhận của chính quyền địa phương nên xem xét giảm $\frac{1}{2}$ án phí cho bị đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 623, Điều 650, Điều 651, Điều 658, Điều 660 Bộ luật Dân sự; Điều 179, Điều 188 Luật Đất đai; Khoản 7 Điều 27, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị T. Xác định di sản của cụ Trần Thị L gồm có: Diện tích đất 451,8m² đất tại thửa 823, tờ bản đồ số 01, thôn HA, xã LA, huyện NT, thành phố Hải Phòng, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D0211845 ngày 21 tháng 01 năm 1995. Tài sản gắn liền với diện tích đất 01 nhà cấp 4, diện tích 49,5m², 01 nhà cấp 4, diện tích 54m², 01 nhà bếp, công trình phụ, 01 mái tôn mạ màu phía trước nhà; cổng sắt, sân, tường bao, cây cối. Phân chia di sản của cụ Trần Thị L theo pháp luật như sau (có sơ đồ kèm theo):

- Bà Hoàng Thị T được sử dụng diện tích đất 187m² gồm các mốc giới 1-2-3-4-5-6-7-8-16-17 và được sở hữu tài sản gắn liền với đất có tường bao tương ứng và 01 cây soài, 03 cây đu đủ.

- Ông Trần Văn H được sử dụng diện tích đất 264,8m² gồm các mốc giới 8-9-10-11-12-13-14-15-16 và được sở hữu các tài sản gắn liền với đất có tường bao tương ứng dài 24 mét và 01 nhà cấp 4, diện tích 49,5m²; 01 nhà cấp 4, diện tích 54m²; 01 nhà bếp; công trình phụ; 01 mái tôn mạ màu phía trước nhà; cổng sắt; 01 sân trước; 01 sân bên cạnh; 02 cây dừa.

2. Về án phí: Bà Hoàng Thị T được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm. Ông Trần Văn H phải chịu 23.188.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo bản án: Đương sự có mặt có tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính

đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP Hải phòng;
- VKSND huyện Thuỷ nguyên;
- Chi cục THADS huyện Thuỷ nguyên;
- Đương sự;
- Lưu: VT; Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Anh Sơn